

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05 tháng 03 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình, mã số ngành: 8210231

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho học viên từ



khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo, Trường phòng Tổ chức – Cán bộ, Trường phòng Kế hoạch – Tài chính, Trường khoa Văn học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Anh Tuấn
GS.TS Hoàng Anh Tuấn

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU

NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ ĐIỆN ẢNH, TRUYỀN HÌNH

MÃ SỐ: 8210231

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2908/QĐ-XHNV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt: Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình

+ Tên tiếng Anh: Theory and History of Film and
Television

- Mã số ngành đào tạo: 8210231

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

- Thời gian đào tạo: 02 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình

+ Tiếng Anh: The Degree of Master in Theory and History of Film and Television

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành *Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình* có định hướng nghiên cứu, nhằm đào tạo đội ngũ nhân lực trình độ cao ở bậc thạc sĩ có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực nghệ thuật điện ảnh – truyền hình với các hướng nghiên cứu là lý luận/lý thuyết và lịch sử điện ảnh - truyền hình; có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề khoa học và tổ chức các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến điện ảnh – truyền hình để đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao về

nguồn nhân lực có chuyên môn trong nghiên cứu lý luận, phê bình điện ảnh - truyền hình; trong truyền thông, quảng bá sản phẩm điện ảnh – truyền hình.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo được thiết kế để đào tạo đội ngũ người học ở trình độ thạc sĩ có:

- Năng lực hệ thống hóa các kiến thức chuyên sâu về nghiên cứu nghệ thuật điện ảnh – truyền hình với các hướng nghiên cứu về lý luận/lý thuyết điện ảnh – truyền hình, lịch sử/mỹ học (tiến trình, trào lưu, trường phái, tác giả, tác phẩm) điện ảnh – truyền hình;

- Năng lực truyền đạt, thảo luận, làm chủ tri thức chuyên môn và tổ chức các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến chuyên môn nghệ thuật điện ảnh – truyền hình;

- Trân trọng các giá trị liên văn hóa, liên ngành; làm việc chuyên nghiệp, trách nhiệm; có thái độ liêm chính học thuật và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh:

Xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

3.2. Đối tượng tuyển sinh

3.2.1 Yêu cầu về văn bằng

Có bằng tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp từ loại Khá trở lên hoặc có công bố khoa học có liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu. Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức, cần hoàn thành trước khi đăng ký dự tuyển.

Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.2. Yêu cầu về ngoại ngữ

- Có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu của chương trình đào tạo từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (1 trong 7 thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung, Nhật, Hàn). Năng lực ngoại ngữ được minh chứng qua một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- + Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn

ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự thi thạc sĩ được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN công nhận.

- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của chương trình đào tạo (nếu có).

3.2.3. Yêu cầu khác

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Có đủ sức khoẻ để học tập.
- Đáp ứng các yêu cầu khác của ĐHQGHN.

3.3. Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức

3.3.1. Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp 1: Công nghệ điện ảnh, truyền hình; Đạo diễn điện ảnh, truyền hình; Biên kịch điện ảnh, truyền hình; Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình; Quay phim; Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình; Đạo diễn sân khấu; Hội họa; Điêu khắc; Kiến trúc; Đồ họa; Thiết kế đồ họa; Văn học; Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu; Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật.

- Ngành phù hợp 2:

- + Các ngành trong nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài;
- + Ngành: Sư phạm Ngữ văn; Văn hóa học; Báo chí; Xã hội học; Tâm lý học; Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật; Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh; Nhiếp ảnh; Thông tin - Thư viện; Quản lý thông tin; Quan hệ công chúng; Quốc tế học; Đông phương học; Ngôn ngữ học; Biên kịch sân khấu; Diễn viên sân khấu kịch hát; Diễn viên múa; Huấn luyện múa; Biên đạo múa; Lý luận, lịch sử và phê bình múa; Âm nhạc học; Sáng tác âm nhạc; Chỉ huy âm nhạc; Thiết kế âm thanh, ánh sáng; Quản lý văn hóa; Sáng

tác văn học; Quản lý dự án; Khoa học quản lý; Quản trị nhân lực; Truyền thông đa phương tiện; Truyền thông đại chúng; Truyền thông quốc tế; Mỹ thuật đô thị; Thiết kế công nghiệp; Thiết kế thời trang; Sư phạm nghệ thuật; Sư phạm mỹ thuật; Sư phạm âm nhạc; Việt Nam học; Châu Á học; Trung Quốc học; Nhật Bản học; Hàn Quốc học; Đông Nam Á học; Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; Triết học; Tôn giáo học; Nhân học.

- Đối với các trường hợp ngành phù hợp khác, Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành lập hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp của người dự tuyển với ngành của chương trình đào tạo, và xác định các học phần bổ sung tương ứng (nếu cần), đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và các quy định hiện hành; báo cáo ĐHQGHN trước khi tuyển sinh và chịu trách nhiệm về việc đánh giá chuyên môn này.

3.3.2. Danh mục học phần bổ sung kiến thức

- Với đối tượng ngành phù hợp 2

STT	Học phần	Số tín chỉ
1	Nghệ thuật học đại cương	3
2	Nhập môn nghệ thuật điện ảnh	3
3	Chuyển thể kịch bản trong nghệ thuật điện ảnh	3
4	Lý luận truyền hình	3
Tổng cộng		12

- Với đối tượng thuộc nhóm ngành phù hợp 3

STT	Học phần	Số tín chỉ
1	Nghệ thuật học đại cương	3
2	Nhập môn nghệ thuật điện ảnh	3
3	Chuyển thể kịch bản trong nghệ thuật điện ảnh	3
4	Những khuynh hướng cơ bản trong văn hóa nghệ thuật thế kỷ XX	3
5	Lý luận phê bình nghệ thuật	3
6	Lý luận truyền hình	3
Tổng cộng		18

3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hàng năm (dự kiến 20-25 học viên/1 năm).

Kế hoạch tuyển sinh chi tiết được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN, và đề án tuyển sinh của đơn vị được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

- **PLO1:** Phân tích thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin vào nhận thức và nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động thực tiễn của người học.

- **PLO2:** Hệ thống hóa được các kiến thức nền tảng của chuyên ngành điện ảnh – truyền hình theo các hệ vấn đề về bản sắc văn hóa Việt Nam qua điện ảnh dân tộc, và hệ thống lý thuyết về ngôn ngữ đặc trưng loại hình điện ảnh – truyền hình, vận dụng được các lý thuyết tổng quan về nghiên cứu, phê bình điện ảnh – truyền hình đương đại để ứng dụng vào thực tiễn nghệ thuật đa phương tiện và thực tiễn xã hội.

- **PLO3:** Xác định và hệ thống hóa được những nội dung nghiên cứu thuộc các hướng nghiên cứu chuyên sâu, bao gồm:

+ Xác định được các nội dung nghiên cứu thuộc *lý luận và lý thuyết nghiên cứu điện ảnh – truyền hình* đương đại như trần thuật học, lý thuyết tác giả, nghiên cứu giới và phái tính, phê bình sinh thái và phê bình cảnh quan; khảo sát được những vấn đề xã hội học điện ảnh, văn hóa học điện ảnh, ký hiệu học điện ảnh dựa trên hệ thống tri thức và phương pháp liên ngành; nghiên cứu so sánh loại hình học điện ảnh với các loại hình nghệ thuật khác, đồng thời đi sâu phân tích kịch bản phim, phân tích đặc điểm của các thể loại phim, các thể loại truyền hình, cũng như quá trình chuyển thể từ thể loại hay loại hình này sang thể loại hay loại hình khác. Qua đó, người học có khả năng phân tích, giám tuyển, thẩm định, đánh giá các hiện tượng điện ảnh – truyền hình ở nhiều dạng thức khác nhau;

+ Xác định được các nội dung nghiên cứu thuộc *lịch sử điện ảnh - truyền hình* theo định hướng so sánh ở cấp độ toàn cầu và cấp độ khu vực như điện ảnh Hoa Kỳ, điện ảnh châu Âu, điện ảnh châu Á và các nền điện ảnh bản địa khác; khảo sát và lý giải được những hiện tượng có tính riêng biệt trong mỗi nền điện ảnh dân tộc, phân tích được qui luật vận động đặc thù thuộc lĩnh vực văn hóa đại chúng và công nghiệp sáng tạo; phân tích và đánh giá được các nguyên tắc sản xuất tác phẩm điện ảnh - truyền hình thông qua quy trình viết kịch bản, sản xuất, quảng bá, phát hành phim,... Qua đó, người học có khả năng sáng tạo, sản xuất, truyền bá, phát hành các tác phẩm điện ảnh – truyền hình.

- **PLO4:** Xác định được các nội dung hình thành tổng quan vấn đề nghiên cứu, xác định được các phương pháp trình bày kết quả nghiên cứu khoa học, thực hiện và triển khai được đề cương và nội dung luận văn thạc sĩ thông qua hình thức Seminar nghiên cứu khoa học.

- **PLO5:** Phân tích và đánh giá được một vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực điện ảnh – truyền hình từ góc tiếp cận của cá nhân dựa trên hệ thống lý luận, phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành; xác định được vấn đề nghiên cứu có tính mới, tính sáng tạo, có đóng góp về khoa học và thực tiễn; trình bày, thảo luận và bảo vệ được quan điểm nghiên cứu cá nhân.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

- **PLO6:** Phân tích, tổng hợp và đánh giá được các vấn đề của điện ảnh Việt Nam và điện ảnh thế giới một cách khách quan, khoa học, dựa trên các nền tảng lý thuyết đã có.

- **PLO7:** Truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học (giảng dạy, thuyết trình, trình bày nghiên cứu, thực hiện đề tài/dự án khoa học...).

- **PLO8:** Tổ chức các hoạt động nghề nghiệp có liên quan đến chuyên môn lý luận, lịch sử điện ảnh - truyền hình (tọa đàm, hội thảo, sự kiện điện ảnh – truyền hình - nghệ thuật...).

- **PLO9:** Tổ chức nhóm và làm việc theo nhóm trong triển khai các hoạt động về chuyên môn.

- **PLO10:** Quản lý thời gian, phân bổ công việc, sử dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn và nghề nghiệp.

- **PLO11:** Năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (sử dụng 1 trong 7 thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung, Nhật, Hàn).

3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

- **PLO12:** Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng và các kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn điện ảnh – truyền hình và nghệ thuật đa phương tiện.

- **PLO13:** Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực điện ảnh – truyền hình và nghệ thuật đa phương tiện.

- **PLO14:** Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn điện ảnh –

truyền hình và nghệ thuật đa phương tiện.

- **PLO15:** Tinh thần làm việc có trách nhiệm, khoa học, hợp tác và tôn trọng tính đa dạng, sự khác biệt trong lĩnh vực điện ảnh – truyền hình; có thái độ liêm chính khoa học và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ đối với các tác phẩm điện ảnh – truyền hình.

4. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Tốt nghiệp chương trình thạc sĩ chuyên ngành *Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình*, người học có thể đảm nhiệm vị trí công tác với tư cách là người làm việc có trình độ cao tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất chuyên về điện ảnh và truyền hình, các cơ quan quản lý nghệ thuật, ban nghệ thuật của các nhà xuất bản và các tổ chức truyền thông, các đơn vị phát hành điện ảnh và truyền hình.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Người tốt nghiệp chương trình thạc sĩ chuyên ngành *Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình* cũng có thể tiếp tục theo học chương trình đào tạo tiến sĩ ở trong nước với các chuyên ngành *Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình*, ngành *Quản lý văn hóa* hoặc ở nước ngoài theo những chuyên ngành phù hợp.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 67 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: 9 tín chỉ

- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành : 30 tín chỉ

+ Bắt buộc: 12 tín chỉ

+ Tự chọn: 18 tín chỉ/ 38 tín chỉ

- Nghiên cứu khoa học: 28 tín chỉ

+ Chuyên đề nghiên cứu: 15 tín chỉ

+ Luận văn thạc sĩ: 13 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I	Khối kiến thức chung		9				
1	PHI5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	55	10	135	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
2	Ngoại ngữ B2* (chọn một trong các ngoại ngữ sau)		5				
	ENG5001	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	250	0	0	
	RUS5001	Tiếng Nga B2 <i>Russian B2</i>	5	250	0	0	
	FRE5001	Tiếng Pháp B2 <i>French B2</i>	5	250	0	0	
	GER5001	Tiếng Đức B2 <i>German B2</i>	5	250	0	0	
	CHI5001	Tiếng Trung Quốc B2 <i>Chinese B2</i>	5	250	0	0	
	JAP5001	Tiếng Nhật B2 <i>Japanese B2</i>	5	250	0	0	
	KOR5001	Tiếng Hàn B2 <i>Korean B2</i>	5	250	0	0	
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		30				
II.1	Các học phần bắt buộc		12				
3	FIL6001	Ngôn ngữ điện ảnh <i>The Features of Film Language</i>	3	45	0	105	
4	FIL6032	Các lý thuyết nghiên cứu điện ảnh đương đại <i>Contemporary Theories in Film Studies</i>	3	45	0	105	
5	FIL6008	Thực hành phê bình và nghiên cứu điện ảnh <i>Writing about Film</i>	3	45	0	105	FIL6001
6	FIL6031	Điện ảnh Việt Nam: những vấn đề lý luận và thực tiễn <i>Issues in the Theory and Practice of Vietnam Cinema</i>	3	45	0	105	
II.2	Các học phần tự chọn		18/38				
7	FIL6033	Các thể loại phim <i>Main Film Genres</i>	2	30	0	70	
8	FIL6034	Các thể loại truyền hình <i>Genres of Television</i>	2	30	0	70	
9	FIL6003	Xã hội học điện ảnh <i>Film Sociology</i>	2	30	0	70	FIL6001
10	FIL6035	Văn hóa học điện ảnh <i>Film from the Perspective of Culturology</i>	2	30	0	70	
11	FIL6004	Trần thuật học điện ảnh <i>Film Narratology</i>	2	30	0	70	FIL6001

* Số tín chỉ của học phần ngoại ngữ B2 được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
12	FIL6036	Ký hiệu học điện ảnh <i>Semiotics of Cinema</i>	2	30	0	70	FIL6001 FIL6032
13	FIL6009	Điện ảnh và các loại hình nghệ thuật khác <i>Film and Other Arts</i>	2	30	0	70	
14	FIL6010	Điện ảnh Hollywood cổ điển và hiện đại <i>The Classical and New Hollywood's Cinema</i>	2	30	0	70	
15	FIL6037	Phân tích kịch bản phim <i>Script Analysis</i>	2	30	0	70	
16	FIL6014	Lý thuyết tác giả <i>Auteur Theory</i>	2	30	0	70	
17	FIL6015	Lịch sử điện ảnh châu Âu <i>History of European Cinema</i>	2	30	0	70	FIL6001
18	FIL6016	Điện ảnh châu Á đương đại <i>Contemporary Asian Films</i>	2	30	0	70	
19	FIL6017	Lịch sử điện ảnh thế giới so sánh <i>The History of World Cinema from a Comparative Perspective</i>	2	30	0	70	
20	FIL6038	Những vấn đề lý luận chuyển thể điện ảnh <i>Issues in Theory of Film Adaptation</i>	2	30	0	70	FIL6032
21	FIL6019	Biên kịch điện ảnh: lý thuyết và thực hành <i>Screenwriting: Theory and Practice</i>	2	30	0	70	FIL6032
22	FIL6039	Sản xuất và phát hành phim <i>Introduction to Film Production and Distribution</i>	2	30	0	70	FIL6001 FIL6032
23	FIL6028	Văn hóa đại chúng và điện ảnh khu vực <i>Popular Culture and Regional Cinema</i>	2	30	0	70	
24	FIL6029	Nghiên cứu giới trong văn học và điện ảnh <i>Gender Studies in Literature and Film</i>	2	30	0	70	
25	FIL6030	Phê bình sinh thái và tiếp cận cảnh quan trong nghệ thuật <i>Ecocriticism and Landscape Theory in Arts</i>	2	30	0	70	
III	Nghiên cứu khoa học		28				
III.1	Chuyên đề nghiên cứu		15				
26	SSH6001	Các tiếp cận và phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội	4	30	15	155	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		và nhân văn <i>The Approaches and Research methods of Social Sciences and Humanities</i>					
27	SSH6002	Các trường phái trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Schools in Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
28	FIL6040	Phương pháp xây dựng tổng quan vấn đề nghiên cứu <i>Methods of Constructing Literature Review of Research Issues</i>	4	50	10	140	
29	FIL6041	Phương pháp viết và thuyết trình kết quả nghiên cứu khoa học <i>Methods of Writing and Presenting Scientific Research Results</i>	3	30	15	105	
III.2	Luận văn thạc sĩ		13				
30	FIL7201	Luận văn thạc sĩ <i>Master Thesis</i>	13	0	0	650	
Tổng cộng			67				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá ✓